

## SUY NGHĨ VỀ MÔ HÌNH QUẢN LÝ CÔNG MỚI VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG TRONG QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM

Lương Văn Thắng<sup>1</sup>

Dự án Đầy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu KH&CN

---

### **Tóm tắt:**

*Quản lý công mới (NPM) là một mô hình được nhiều nước phát triển trên thế giới áp dụng để cải cách hệ thống quản lý nhà nước, mà mục đích chính là tăng cường hiệu quả của bộ máy công quyền phục vụ người dân tốt hơn. Kết quả thực hiện ở các nước phát triển được đánh giá là thành công. Nhiều nước đang phát triển cũng áp dụng một số nội dung chính mô hình này trong quá trình cải cách của mình với mức độ thành công khác nhau, thậm chí có cả thất bại. Ở Việt Nam, đổi mới cơ chế quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ (KH&CN) được đặt thành nhiệm vụ chính thức kể từ ngày 28/9/2004 khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN (sau đây gọi là Quyết định 171). Trong suốt 10 năm qua, đổi mới cơ chế quản lý nhà nước (QLNN) về KH&CN đã được triển khai mạnh mẽ và có kết quả trên nhiều nội dung như về tài chính công, đánh giá kết quả các đề tài/dự án KH&CN, phân cấp và phân quyền trong quản lý KH&CN. Tuy nhiên, yêu cầu của phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2016-2020 đang tạo sức ép đối với việc tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về KH&CN nhằm góp phần tăng cường tiềm lực KH&CN, xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (NIS), phát huy năng lực sáng tạo của mọi cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức.*

*Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sẽ nghiên cứu về mô hình NPM, thực trạng áp dụng NPM ở các nước đang phát triển, một số đặc điểm của hệ thống quản lý KH&CN của Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó tác giả nêu lên những gợi ý suy về khả năng áp dụng một số nội dung của NPM vào QLNN về KH&CN ở nước ta trong giai đoạn tới.*

**Từ khóa:** *Quản lý công mới; Quản lý nhà nước; KH&CN; Quản lý nhà nước về KH&CN.*

**Mã số:** 17030602

### **1. Quản lý công mới với các nước đang phát triển**

Cuối thập kỷ 70 và đầu 80 của Thế kỷ 20 hội tụ những yếu tố đủ mạnh tạo nên một xu hướng cải cách quản lý nhà nước, được gọi là quản lý công mới (NPM). Các nước phát triển tiên tiến trên thế giới tiên phong áp dụng mô hình này, điển hình như Nhật Bản (1982), Úc (1984), Vương quốc Anh (1982), Hoa Kỳ (1984), Đan Mạch (1983, 1991 và 2000),... Dù tên gọi có

---

<sup>1</sup> Liên hệ tác giả: [luongvanthang@yahoo.com](mailto:luongvanthang@yahoo.com)

thể khác nhau nhưng phần cốt lõi của mô hình NPM là chuyển chức năng “cai trị” truyền thống của nền hành chính nhà nước sang chức năng “phục vụ” xã hội.

NPM ra đời như là sự tất yếu ở các nước phát triển trong điều kiện họ phải đương đầu với suy thoái kinh tế, thâm hụt ngân sách. Lượng biên chế lớn trong các cơ quan nhà nước làm cuộc khủng hoảng tài chính công trở nên nặng nề hơn ở hầu hết các nước này. Vào thời điểm đó, mô hình hành chính công truyền thống đã bộc lộ sự không hiệu quả với chất lượng dịch vụ thấp do các quy định cứng nhắc cũng như việc thực thi phải tuân thủ một cách chặt chẽ các trình tự, thủ tục, quy trình thay vì quan tâm đến kết quả đầu ra của bộ máy. Hội nhập quốc tế cũng đã làm cho các quốc gia điều chỉnh hệ thống chính sách theo các chuẩn mực chung, do vậy cần thiết kế bộ máy quản lý theo hướng đơn giản và hiệu quả hơn. Việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào hoạt động QLNN đã tăng hiệu năng giao dịch giữa nhà nước với công dân. Điều này đã tạo nên sức ép về tính minh bạch trong quản lý nhà nước, đòi hỏi đội ngũ cán bộ công chức phải nâng cao chất lượng điều hành và phục vụ. Trình độ của người dân ngày càng cao yêu cầu QLNN phải thay đổi, thúc đẩy xã hội hóa, phát triển khu vực tư nhân, tăng cường sự tham gia, giám sát và quyết định của người dân trong quá trình điều hành.

NPM có một số đặc điểm cơ bản sau: *Thứ nhất, lấy mục tiêu cao nhất là kết quả đầu ra và hiệu quả thực hiện.* Mô hình NPM gắn liền với hoạt động giám sát và đánh giá kết quả thông qua các tiêu chí cụ thể. Mô hình quản lý này đòi hỏi sự triển khai đồng bộ từ phương thức đầu tư và phân bổ tài chính công; xây dựng hệ thống chỉ số và phương pháp đánh giá dựa trên kết quả thực hiện công việc; cơ chế thưởng phạt và khuyến khích đối với nguồn nhân lực trên toàn bộ hệ thống bộ máy nhà nước. *Thứ hai, NPM thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng trong việc cung cấp dịch vụ công.* Cạnh tranh đồng nghĩa với việc giảm giá thành, nâng cao chất lượng và người hưởng lợi chính là công dân. Công dân chính là người sẽ đánh giá chất lượng dịch vụ công. Nhà nước trong mô hình NPM sẽ giảm dần việc cung cấp các dịch vụ công mà chuyển dịch vụ đó ra bên ngoài cho các tổ chức, doanh nghiệp tư nhân thực hiện (contracting out) nhưng vẫn chịu sự giám sát và quản lý của nhà nước. *Thứ ba, NPM thực hiện quản lý trên cơ sở phân cấp, giảm thiểu cấp quản lý trung gian, tăng cường làm việc theo nhóm.* Mô hình NPM phân quyền tối đa cho những cơ quan, đầu mối gần người dân nhất, cụ thể là các địa phương, cán bộ, công chức thường xuyên và trực tiếp tương tác giao dịch với người dân vì họ là những người hiểu rõ được nhu cầu của người dân và những vấn đề thực tế đang xảy ra ở đó. Cấp quản lý trung gian trong mô hình NPM sẽ được giảm thiểu tối đa. *Thứ tư, những công*

*chức và nhà quản lý* trong NPM cũng phải làm việc theo mục đích của mô hình này, đó là đảm bảo đạt kết quả tốt và hiệu quả thực thi cao. Nhà quản lý cần được tạo các điều kiện để thực hiện nhiệm vụ một cách linh hoạt hơn. Các hoạt động hành chính trong NPM không hoàn toàn độc lập với chính trị, mà trái lại, chính trị ngày càng có ảnh hưởng lớn trong các hoạt động công vụ, do vậy công chức cần có cam kết chính trị cao hơn.

Ra đời trong lòng của các nước phát triển, nhưng mô hình NPM vẫn nhận được sự quan tâm rất lớn của chính phủ các nước đang phát triển, đặc biệt là ở những quốc gia có mong muốn cải cách. Brazil, Jordan, Malaysia áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tổng thể (TQM) vào các chương trình quản lý nhà nước; Uganda triển khai “Sáng kiến quản lý dựa trên kết quả” (results-oriented management initiative); Chilê thực hiện tái cấu trúc hệ thống giáo dục triết đề theo hướng thị trường; Châu Mỹ La tinh thử nghiệm tư nhân hóa tiền lương hưu và sử dụng hệ thống Phiếu học đường (education voucher) để cải cách giáo dục; Ghana và Uganda ban hành chỉ số đánh giá năng lực thực hiện của các cơ quan công quyền; Jamaica, Malaysia, Malta và Nam Phi đưa vào sử dụng khái niệm công dân là khách hàng và áp dụng cơ chế đánh giá năng lực từng cá nhân công chức thông qua kết quả.

Mục đích của các nước đang phát triển trong việc áp dụng mô hình NPM đều hướng tới việc đưa quản trị khu vực công trở nên hiệu quả, năng động đáp ứng những thay đổi của thị trường và nhu cầu của người dân. Các chính phủ đều sử dụng những biện pháp như tinh gọn, quản lý chuyên nghiệp, lập kế hoạch chiến lược, quản lý chất lượng, quản lý trên cơ sở kết quả đầu ra, xã hội hóa, phân bổ kinh phí dựa trên kết quả. Ở những nước này, cải cách quản lý công thường được đi kèm với các chương trình cơ cấu kinh tế. Sau đây là một số nội dung chính của mô hình NPM được các nước đang phát triển áp dụng trong quá trình cải cách quản lý công:

*Doanh nghiệp hóa các đơn vị sự nghiệp (corporatization)*: Thực chất đây là quá trình chuyển đổi các tổ chức công thành những đơn vị tự chủ (free-standing) hoặc doanh nghiệp. Doanh nghiệp hóa cho phép các cơ quan tăng lương cho người lao động, sa thải người làm việc không hiệu quả, tuyển dụng nhân sự có chất lượng, được phép thưởng theo cơ chế giữ lại tiền nếu đáp ứng đầy đủ mục tiêu thu thuế đã đặt ra và hoạt động trên cơ sở tự chủ về tài chính. Ở các nước đang phát triển, quá trình này được tiến hành với tốc độ nhanh (Jamaica, Singapore, Ghana và Tanzania). Một số quốc gia đã sáp nhập cơ quan hải quan và thuế thành cơ quan thu nhập quốc gia (national revenue authorities) hoạt động như một doanh nghiệp (Ghana, Kenya, Tanzania); hoặc thực hiện doanh nghiệp hóa trong lĩnh vực y tế, chuyển đổi các bệnh viện công lập thành các đơn vị tự chủ do hội đồng

quản trị điều hành và tách khỏi sự quản lý hành chính của Bộ Y tế. Kết quả là phần lớn đều thu được thành công, làm tăng đóng góp vào GDP quốc gia.

*Quản lý theo kết quả đầu ra và năng lực thực hiện (result-oriented and performance based)* cũng được nhiều quốc gia đang phát triển thử nghiệm mà trọng tâm chủ yếu là xây dựng và vận hành hệ thống đánh giá nhân lực dựa trên kết quả và năng lực thực hiện. Tuy nhiên, việc triển khai hệ thống này gặp phải một số khó khăn trong việc liên kết giữa kết quả đánh giá với chế độ thưởng phạt đối với cán bộ công chức. Một số quốc gia gắn kết quả thực hiện với khoản tiền thưởng, hoặc bằng thăng tiến trong chức vụ. Cơ chế này thường phải kết hợp thêm hình thức thi hoặc căn cứ vào thâm niên công tác, đồng thời hướng dẫn các nhà quản lý đánh giá nhân viên của mình một cách cẩn thận, tránh thiên vị. Sau đó, chính phủ sẽ căn cứ vào đánh giá đó để quyết định thăng chức hay trao thưởng. Đối với các nước đang phát triển, đây là nội dung khó áp dụng nhất trong mô hình NPM bởi vì để áp dụng thành công đòi hỏi phải có sự thay đổi triệt để từ trách nhiệm giải trình cho đến văn hóa của chính phủ. Một số nước thành công như Ấn Độ, Pakistan và Bôlivia. Tuy nhiên, kết quả áp dụng ở Ghana lại không được như mong đợi. Lý do chính là công cụ khuyến khích đối với những người làm việc tốt không đủ mạnh để tạo nên sự thay đổi, trong khi các đầu mối nhà nước trực tiếp phụ trách nội dung cải cách này lại không có đủ thẩm quyền ra các chế tài trừng phạt.

*Trao quyền tự chủ cho các đơn vị cung cấp dịch vụ công (autonomization):* Việc trao quyền tự chủ cho các đơn vị cung cấp dịch vụ công dẫn đến kết quả chi phí giao dịch thường cao hơn kết quả thu được về hiệu suất công việc. Thực tiễn áp dụng việc tự chủ ở các nước Trung và Đông Âu và châu Phi được xem như là nỗ lực để các tổ chức công tránh khỏi bị đóng cửa hơn là biện pháp để nâng cao hiệu suất hoạt động. Việc tự chủ được thực hiện khá thành công trong lĩnh vực y tế, nhưng lại gặp khó khăn đối với các tổ chức nghiên cứu nông nghiệp ở châu Phi, châu Á và Mỹ La-tinh. Thêm vào đó việc phân tách giữa khách hàng (người dân) ra khỏi người cung cấp dịch vụ công có thể làm giảm trách nhiệm giải trình và tăng sự mất cân đối về chất lượng dịch vụ. Cũng tương tự với quá trình trao quyền tự chủ, quá trình tư nhân hóa dịch vụ công (*privatization*) cũng ghi nhận có rất ít quốc gia thành công. Đây là quá trình đòi hỏi năng lực đủ mạnh của các thực thể tư nhân trong việc “bán” dịch vụ công cho công dân. Phần lớn là do năng lực khu vực tư nhân cũng như lợi ích thu được từ việc cung cấp dịch vụ công không hấp dẫn đối với họ nên mặc dù mô hình NPM áp dụng ở các nước này đã phải điều chỉnh, quy mô tư nhân hóa đạt được quá nhỏ không tạo ra được đóng góp đáng kể cho GDP quốc gia. *Hình thành các tổ chức bán công (agentification)* cũng là một hình thức của trao quyền tự chủ cho

các tổ chức trong việc cung cấp dịch vụ công. Đây là việc tạo ra các tổ chức trung gian giữa bộ máy công quyền với người dân để chuyển giao dịch vụ công. Những tổ chức này ít bị ảnh hưởng bởi chính trị đồng thời có nhiều linh động và tự do hơn trong các hoạt động của mình. Hình thức này được đánh giá tốt trong việc xử lý những điểm bất cập của quản lý hành chính công kiểu cũ. Để đạt được hiệu quả tối đa, mô hình này cần được vận hành trong môi trường có sự phân tách rõ ràng giữa các quy định khung của nhà nước với các thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng giữa nhà nước với các tổ chức bán công này.

*Cắt giảm chi phí và tinh gọn bộ máy (cost cutting and downsizing):* Do sức ép từ cuộc cách mạng công nghệ, cạnh tranh quốc tế khốc liệt, sức ép từ nhu cầu khách hàng và những khó khăn kinh tế trong nước, kế hoạch tinh gọn bộ máy thường được thực hiện trong gói cải cách quản lý công ở nhiều nước đang phát triển. Mục tiêu của tinh gọn bộ máy là (a) Cắt giảm chi phí; (b) Giảm cấp quản lý; (c) Giảm sự chồng chéo; (d) Phân bổ lại nguồn lực và quyền lực; và (đ) Tiếp tục xử lý những biên chế thừa. Việc cắt giảm biên chế và tinh gọn bộ máy ở các nước đang phát triển được đánh giá là ít thành công và trong một số trường hợp còn phản tác dụng. Trong một số trường hợp, những công chức làm việc tốt rời bỏ khu vực nhà nước, những người còn lại làm việc uể oải, trốn tránh công việc và thiếu hiệu quả. Lý do một phần phụ thuộc vào ý chí chính trị. Một phần cũng xuất phát từ những khó khăn mang tính hành chính vì có quá nhiều hoạt động quản lý công mà chính phủ rất khó để có thể kết nối chúng một cách tối ưu trong quá trình tinh giản. Nếu không có kế hoạch chu đáo, việc thực hiện tinh gọn bộ máy có thể dẫn đến chi phí xã hội cao.

*Phi tập trung hóa (decentralization):* đây là một nội dung trọng tâm của NPM. Phi tập trung hóa là quá trình trao quyền và trách nhiệm quản lý cho người đứng đầu ở các cơ quan chính phủ. Đối với các nước đang phát triển, quá trình này được hiểu là trao quyền lực chính trị cho chính quyền địa phương. Phi tập trung hóa cũng hướng đến việc phi hành chính hóa (debureaucratize) dịch vụ công. Điểm hấp dẫn của nội dung này là làm cho chính phủ trở nên hiệu quả và đáng tin cậy hơn, và phản ứng kịp thời với các nhu cầu nảy sinh ở địa phương. Tuy nhiên trên thực tế triển khai ở các nước đang phát triển, không phải ở đâu việc phi tập trung hóa cũng mang lại kết quả thành công. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng, phi tập trung hóa thu được kết quả tích cực ở những quốc gia có ít tham nhũng và có thái độ phục vụ khách hàng công dân tốt.

Như vậy, NPM được xem là mô hình quản lý công hiệu quả đối với nhiều nước phát triển để vượt qua những điểm khiếm khuyết của mô hình quản lý công cũ. Tuy nhiên, việc ứng dụng mô hình này vẫn chưa thể trở thành mô

hình hiệu quả về quản lý công cho các nước đang phát triển. Lý do chính khiến các nước đang phát triển gặp phải khó khăn trong quá trình cải cách là: *Thứ nhất, cấu trúc về thể chế và tổ chức* của các nước đang phát triển tạo ra những khó khăn cho việc thực hiện cải cách thành công theo mô hình NPM, thậm chí ở một số nước kém phát triển, việc áp dụng mô hình NPM còn làm hỏng hệ thống hành chính vốn đã rất lỏng lẻo và dễ vỡ (fragile). Ở những nước này, mặc dù vẫn đang nỗ lực thực hiện cải cách một cách mạnh mẽ, nhưng chính phủ vẫn đang điều hành bằng bộ máy hành chính quan liêu liên kết theo ngành dọc. Đây là một nguyên nhân dẫn đến việc áp dụng mô hình NPM không thu được kết quả như mong muốn. Bên cạnh đó, chính phủ thường có xu hướng áp dụng mô hình NPM mà không xem xét đến sự tương thích của NPM với các điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội trong nước mà một trong những điều kiện tiên quyết đó là phải có hạ tầng pháp lý đồng bộ điều hành nền kinh tế thị trường điều mà ở những quốc gia này còn thiếu. Thêm vào đó, triển khai thành công mô hình NPM đòi hỏi tính minh bạch và giảm thiểu tham nhũng trong khu vực công. Đây lại là thách thức lớn nhất trong hệ thống bộ máy nhà nước ở các nước đang phát triển. Trong điều kiện đó, nếu vẫn tiếp tục áp dụng mô hình NPM ở các nước này sẽ tạo nên tác dụng phụ không mong muốn đó là tỷ lệ tham nhũng sẽ cao hơn. Lý do là mô hình NPM đem lại nhiều quyền và tự do ra quyết định cho những nhà quản lý; đồng thời sử dụng cơ chế giám sát ở mức độ thấp. *Thứ hai, bản thân một số nội dung trong NPM mang tính học thuật và lý thuyết cao*, khó khả thi trong triển khai thực tiễn, chẳng hạn như vấn đề đạo đức công vụ, trách nhiệm giải trình, việc phân bổ nguồn lực công bằng không thiên vị. Thêm vào đó, việc đề cho khu vực tư nhân có ưu thế cao hơn so với khu vực công với mục đích mang lại hiệu quả cho hoạt động cung cấp dịch vụ công là điều gây ra nhiều tranh cãi trong nội bộ chính phủ các nước đang phát triển, nơi mà vai trò của các tổ chức chính phủ, doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm ưu thế. *Thứ ba, việc áp dụng thành công NPM ở các nước phát triển dựa trên sự tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản của hành chính công cũ*. Trong khi đó, việc cải cách quản lý công theo mô hình NPM ở một số nước đang phát triển lại bỏ đi các nguyên tắc này. Việc này đã làm hạn chế sự thành công của cải cách. Thêm vào đó, đôi với điều kiện áp dụng khác nhau, NPM có những tác động khác nhau trong quá trình triển khai thực hiện. Sự khác nhau đó được gọi là “biên độ tác động”. Do rất khó đo lường được “biên độ tác động” này nên rất khó để đánh giá được một cách chính xác những kết quả gì, nội dung nào được cải thiện sau khi thực hiện cải cách theo mô hình NPM.

Để tăng cường hiệu quả khi áp dụng NPM ở các nước đang phát triển, điều kiện tiên quyết đối với các nước này đó là cần phải có nền kinh tế phát triển ở một mức độ nhất định, có kinh nghiệm quản lý và vận hành nền kinh tế

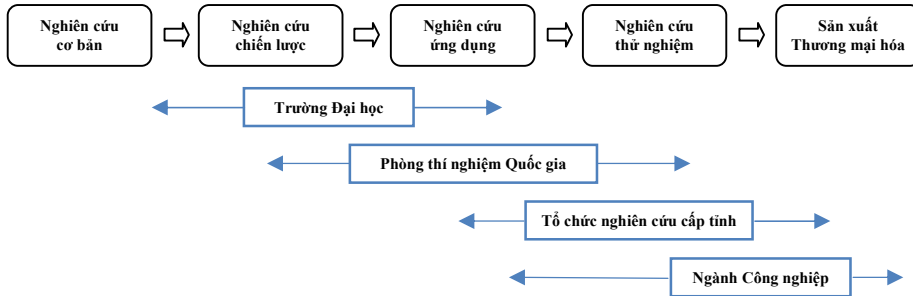
thị trường, có hệ thống tài phán đủ mạnh để kiểm soát thị trường và đảm bảo hiệu lực của pháp luật. Ngoài ra, nhà nước cũng cần có đủ năng lực và cam kết để đảm bảo việc chuyển đổi thành công từ hệ thống quản lý hành chính công cũ sang mô hình NPM. Yếu tố văn hóa cũng được xem là quan trọng để quyết định thành công hay thất bại của mô hình NPM ở các nước đang phát triển. Yếu tố văn hóa bao gồm giá trị, niềm tin và tư duy phổ biến ở quốc gia đó đối với vấn đề chủ nghĩa cá nhân hay chủ nghĩa tập thể, thái độ đối với quyền lực chính trị.

## **2. Mô hình quản lý công mới với quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở Việt Nam**

### **2.1. Tổng quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở Việt Nam**

Quản lý nhà nước về KH&CN ở Việt Nam được vận hành và cải cách trên cơ sở đảm bảo mục tiêu cao nhất là phát triển KH&CN của quốc gia. Trong tất cả giai đoạn phát triển đất nước, quan điểm ưu tiên cho KH&CN luôn được nêu tại những văn bản quan trọng nhất. *Hiến pháp* năm 1959 khẳng định Việt Nam tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội bằng khoa học và kỹ thuật tiên tiến (Điều 9, Hiến pháp 1959). Nhà nước xây dựng nền khoa học, công nghệ tiên tiến; đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia (Điều 37, Hiến pháp 1992). Phát triển KH&CN là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước (Điều 62, Hiến pháp 2013).

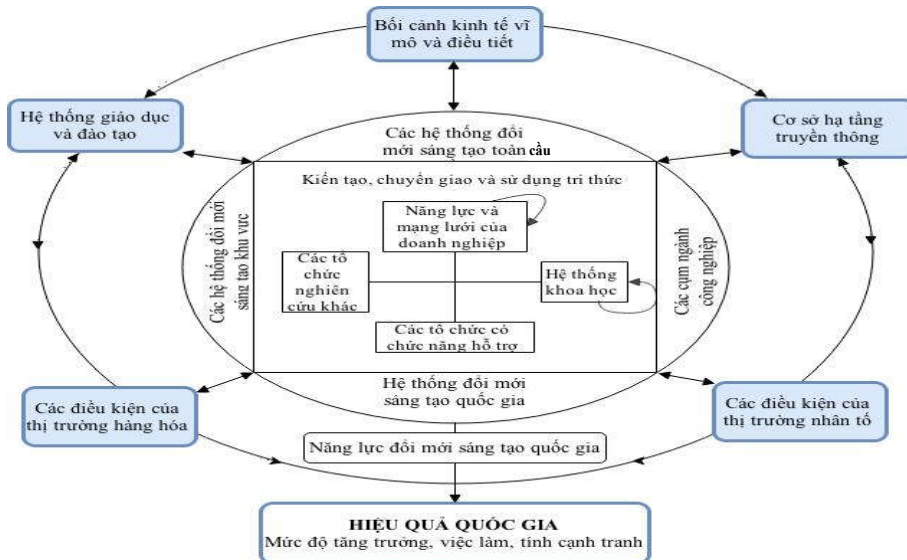
Trước năm 1986, quản lý KH&CN được tổ chức mang nặng hình thức hành chính bao cấp. Hoạt động nghiên cứu khoa học ít liên kết với giáo dục cũng như sản xuất kinh doanh và được Nhà nước tài trợ toàn bộ. Vai trò của doanh nghiệp trong hoạt động KH&CN không đáng kể. Từ năm 1986 đến trước năm 2000, tư duy quản lý KH&CN Việt Nam được tiếp cận theo Mô hình tuyến tính (linear model) (Hình 1) trong đó chú trọng liên kết với sản xuất kinh doanh, gắn nghiên cứu với giáo dục và chú trọng nghiên cứu ứng dụng. Quản lý nhà nước giai đoạn này hướng vào sắp xếp lại các tổ chức KH&CN, ưu tiên nghiên cứu ứng dụng gắn kết với sản xuất kinh doanh (tiêu biểu như Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và Pháp lệnh chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam). Mặc dù vậy, QLNN vẫn thiếu bóng dáng các chính sách đột phá để KH&CN trở thành “cú hích” cho việc tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sự tăng trưởng của nền kinh tế.



Nguồn: Đặng Duy Thịnh, 2000

**Hình 1.** Mô hình tuyến tính về hệ thống KH&CN

Từ năm 2000, trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu hơn trong nền kinh tế toàn cầu, Luật KH&CN đầu tiên đã ra đời đã luật định nhiệm vụ cũng như nội dung của QLNN về KH&CN. Nhiệm vụ quan trọng nhất của QLNN là phải bảo đảm KH&CN là căn cứ và là một nội dung quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh (Điều 6). Nội dung quan trọng nhất của QLNN về KH&CN là xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ KH&CN; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; quy định việc đánh giá, nghiệm thu, ứng dụng và công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;... (Điều 49). “Triết lý” QLNN về KH&CN của Việt Nam có sự chuyển dịch dần từ *Mô hình tuyến tính* sang *Mô hình Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (NIS)* (Hình 2), theo đó doanh nghiệp được xác định là trung tâm của hoạt động phát triển, ứng dụng và đổi mới công nghệ.



Nguồn: OECD, 1999

**Hình 2.** Mô hình Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (NIS)



Trong giai đoạn này, nhiều văn bản pháp luật được ban hành, tạo thành công cụ pháp lý cho hoạt động QLNN về KH&CN. Đây là giai đoạn QLNN thực hiện nhiều cải cách chuyên đổi, được thực hiện đồng bộ, góp phần định hình nên một số cơ chế tài chính mới cho hoạt động KH&CN; tăng cường đầu tư lớn cho hạ tầng KH&CN; và thúc đẩy tự chủ trong các viện nghiên cứu công lập. Bộ máy QLNN về KH&CN cũng hình thành thêm một số tổ chức quan trọng như Hội đồng Chính sách KH&CN Quốc gia (2003), Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ (2007), Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ (2006) và Cục Phát triển thị trường và Doanh nghiệp KH&CN (2011).

Bên cạnh những điểm đã đạt được, QLNN về KH&CN đang đối mặt với một số thách thức chính như sau:

*Thứ nhất, chưa có công cụ hữu hiệu để đo lường kết quả và đánh giá hiệu quả của hoạt động KH&CN đối với kinh tế-xã hội.* Hoạt động QLNN đã có những nỗ lực để lượng hóa kết quả hoạt động KH&CN cũng như đánh giá hiệu quả của KH&CN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, mặc dù vậy vẫn đang ở giai đoạn xây dựng, tiếp tục hoàn thiện. Cụ thể như: Luật KH&CN năm 2000 mới bắt đầu đề cập đến việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các nhiệm vụ KH&CN (đề tài, dự án KH&CN) (Điều 24); đến tháng 12/2008, ban hành bảng phân loại thống kê KH&CN<sup>2</sup>; tháng 6/2010 ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia<sup>3</sup>; năm 2013, lần đầu tiên xuất bản sách thống kê KH&CN theo các tiêu chí tương thích với chuẩn thống kê KH&CN thế giới; tháng 8/2015 ban hành Thông tư số quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN<sup>4</sup>. Đến năm 2013, Luật KH&CN mới có quy định về đánh giá, xếp hạng các tổ chức KH&CN; tháng 12/2014 chính thức có quy định về đánh giá tổ chức KH&CN công lập có hiệu lực từ tháng 2/2015<sup>5</sup>. Công cụ đánh giá hiệu quả của KH&CN đóng góp cho nền kinh tế - xã hội vẫn còn hạn chế, chúng ta đang sử dụng Chỉ số năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) là chủ yếu.

*Thứ hai, trong phân cấp quản lý hoạt động KH&CN, phân tách giữa quản lý nhà nước với hoạt động sự nghiệp, trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các tổ chức KH&CN công lập chưa triệt để.* Trong 10 năm qua (2004-2014), việc phân công, phân cấp và nâng cao vai trò điều phối của cơ

---

<sup>2</sup> Quyết định số 12/2008/QĐ-BKH&CN ngày 04/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ.

<sup>3</sup> Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ Danh mục các chỉ tiêu thống kê KH&CN trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê Quốc gia.

<sup>4</sup> Thông tư số 14/2015/TT-BKH&CN ngày 19/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ.

<sup>5</sup> Thông tư số 38/2014/TT-BKH&CN ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đánh giá tổ chức KH&CN.

quan QLNN về KH&CN ở Trung ương luôn được ưu tiên. Nội dung phân công, phân cấp đã được luật hóa trong Luật KH&CN năm 2013 trong đó nhấn mạnh vai trò điều phối của Bộ KH&CN trong QLNN đối với lĩnh vực này. Bộ KH&CN cũng đã thành lập Văn phòng các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước (năm 2006) và Văn phòng các chương trình KH&CN quốc gia (2014) nhằm tách đơn vị quản lý hành chính nhà nước ra khỏi hoạt động sự nghiệp. Việc tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập cũng đã được quy định tại Nghị định số 115/2005 ngày 05/9/2005 của Chính phủ. Mặc dù vậy, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, việc phân cấp chưa được triệt để trong thực tế dẫn đến sự phối hợp giữa các bộ, ban, ngành và giữa Trung ương với các địa phương chưa chặt chẽ; chưa tạo được môi trường minh bạch trong hoạt động KH&CN<sup>6</sup>; việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập chưa hiệu quả do sự thiếu đồng bộ giữa việc ban hành cơ chế, chính sách và việc thực thi<sup>7</sup>.

*Thứ ba, cơ chế tài chính công cho KH&CN chưa làm tăng hiệu quả nghiên cứu khoa học, chưa khuyến khích ứng dụng được nhiều kết quả nghiên cứu vào sản xuất kinh doanh, chưa huy động được nhiều đầu tư từ doanh nghiệp cho nghiên cứu và phát triển.* Từ năm 2003, Chính phủ đã có chủ trương cải cách hệ thống tài chính công. Cụ thể như: đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho KH&CN: khuyến khích doanh nghiệp lập quỹ phát triển KH&CN, đưa vào hoạt động Quỹ phát triển KH&CN quốc gia (NAFOSTED), khuyến khích phát triển quỹ đầu tư mạo hiểm, thu hút ODA cho KH&CN; đổi mới chính sách đầu tư và cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước; và tạo cơ chế khuyến khích đối với hoạt động KH&CN. Đã có nhiều nội dung cải cách cơ chế tài chính công ở Việt Nam (ví dụ như Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Bộ KH&CN số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN về cơ chế khoán kinh phí của đề tài/dự án KH&CN; Quỹ NAFOSTED vận hành theo quy trình phù hợp với thông lệ quốc tế; Nghị định số 95/2014/NĐ-CP về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN;...). Tuy nhiên, kinh phí đầu tư cho KH&CN còn hạn hẹp, hiệu quả sử dụng chưa cao; chưa có cơ chế phù hợp để huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho KH&CN; cách thức quản lý và cơ chế tài chính phân tán đã làm chậm tiến độ triển khai toàn bộ chương trình, dự án KH&CN, đồng thời, dẫn đến phương thức quản lý các chương trình không đồng bộ nhất làm mất cân đối nguồn kinh phí của nhiệm vụ cấp quốc gia<sup>8</sup>.

---

<sup>6</sup> Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 31/10/2012 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI.

<sup>7</sup> Báo cáo tổng kết của Bộ Khoa học và Công nghệ năm 2013.

<sup>8</sup> Báo cáo tổng kết năm 2013, 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

## **2.2. Áp dụng quản lý công mới trong quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở Việt Nam**

Bên cạnh những khó khăn để áp dụng thành công NPM ở Việt Nam (như sự chưa đồng bộ của hệ thống pháp luật; nền hành chính vẫn đang mang tư tưởng quan liêu, bộ máy cồng kềnh; năng lực thực hiện dịch vụ công của khu vực tư nhân hạn chế; năng lực đội ngũ công chức không đồng đều,...), mô hình này vẫn có những nội dung có giá trị thời sự cần được áp dụng để nâng cao hiệu quả QLNN bao gồm: (i) Quản lý dựa trên kết quả và hiệu quả hoạt động thay vì quản lý theo quy trình; (ii) Xã hội hóa dịch vụ công, bao gồm cả tư nhân hóa; (iii) Đẩy mạnh phân quyền theo chiều dọc; phi quy chế hóa, loại bỏ hàng rào hành chính không cần thiết; (iv) Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng và minh bạch; (v) Cải cách tài chính công theo hướng cấp phát theo chương trình dự án có mục tiêu, dựa trên cơ sở kết quả và hiệu quả hoạt động của năm trước, kết hợp với cơ chế giám sát đảm bảo sự minh bạch chi tiêu.

Đối với lĩnh vực KH&CN, sau khi nghiên cứu về mô hình NPM, tác giả cho rằng một số nội dung của mô hình này là phù hợp với việc đổi mới QLNN trong giai đoạn từ hiện nay đến năm 2020. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất, xây dựng đồng bộ hệ thống chỉ số đánh giá trên cả 3 phương diện “năng lực”; “kết quả” và “tác động” của các cá nhân có hoạt động KH&CN, tổ chức KH&CN, doanh nghiệp và của quốc gia.* Đây là hệ thống các chỉ số có thể định lượng được bao gồm: các chỉ số điều tra thống kê KH&CN quốc gia, chỉ số đánh giá kết quả các đề tài/dự án KH&CN, chỉ số đánh giá năng lực KH&CN của các tổ chức KH&CN, chỉ số đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp, và bản đồ công nghệ quốc gia. Các chỉ số này cần có sự tương thích với nhau (về khái niệm, nội hàm, cách tính toán) và phải phù hợp với các chỉ số đo lường quốc tế. Để hệ thống các chỉ số được vận hành trên thực tế, cần phải đảm bảo có thêm hai yếu tố là (i) hạ tầng công nghệ thông tin để lưu trữ, liên kết và chiết xuất dữ liệu (databank); (ii) hạ tầng pháp lý thể chế hóa cơ chế giám sát, đánh giá và phân bổ ngân sách dựa trên năng lực, kết quả và hiệu quả của từng nhóm đối tượng thụ hưởng tài chính.

*Thứ hai, thực hiện phân cấp trên cả 3 nội dung (i) Quản lý hoạt động KH&CN trong cả nước; (ii) Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN; và (iii) Tách hoạt động QLNN về KH&CN ra khỏi hoạt động sự nghiệp KH&CN.* Để đảm bảo được việc phân cấp được thực thi có hiệu quả trên thực tế, cần bổ sung những điểm thiếu trong khung pháp lý, chẳng hạn các văn bản đảm bảo thẩm quyền của cơ quan quản lý trong việc xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí KH&CN; cơ chế giao tài sản công

cho các đơn vị sau khi tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Bên cạnh đó, cần rà soát và loại bỏ những văn bản điều hành chồng chéo, làm giảm hiệu lực của nhau, làm tăng thêm cấp quản lý trung gian và tăng chi phí giao dịch hành chính công. Cần đẩy mạnh việc phân tách vai trò quản lý nhà nước của các vụ, cục ra khỏi hoạt động sự nghiệp thông qua việc trao quyền quản lý đề tài/dự án KH&CN cho các văn phòng (bao gồm cả việc đánh giá, quyết toán và nghiệm thu kết quả), cho phép sử dụng một tỷ lệ kinh phí của đề tài/dự án làm quản lý phí và các văn phòng có quyền sử dụng để vận hành bộ máy; thậm chí có thể mở rộng theo hướng cho phép các công ty tư nhân được phép đấu thầu quản lý các đề tài/dự án KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước. Đây thực chất là hình thức khuyến khích các tổ chức tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công về KH&CN. Cơ chế này có thể mở rộng đối với các loại dịch vụ khác như dịch vụ đánh giá chương trình/đề tài KH&CN, thẩm định giá công nghệ, trung gian kết nối cung cầu công nghệ, tổ chức chợ công nghệ, sở hữu trí tuệ, tư vấn chất lượng sản phẩm,...

*Thứ ba, áp dụng cơ chế tài chính công trong KH&CN căn cứ vào kết quả đầu ra và hiệu quả hoạt động của cá nhân, tổ chức KH&CN, doanh nghiệp. Cơ chế tài chính công cần được đảm bảo cả hai chức năng: (i) đảm bảo việc chi tiêu ngân sách cho KH&CN đạt được mục tiêu đề ra, minh bạch và tránh lãng phí; (ii) làm vốn môi huy động nguồn lực đầu tư từ xã hội và doanh nghiệp cho hoạt động KH&CN.* Luật KH&CN năm 2013 đã có điều khoản quy định về phân bổ ngân sách nhà nước cho KH&CN của năm sau được thực hiện trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn và kết quả sử dụng ngân sách được phân bổ (Điều 49). Đây là cơ sở pháp lý cho việc triển khai cơ chế quản lý tài chính công cho KH&CN dựa trên kết quả đầu ra và hoạt động của đối tượng thụ hưởng ngân sách. Để vận hành được cơ chế này, trong thực tế, cần xây dựng các văn bản hướng dẫn dưới luật để đảm bảo sự đồng bộ với cơ chế phân cấp phân quyền đến đơn vị thụ hưởng ngân sách cuối cùng, theo đó, đơn vị quản lý kinh phí cấp trên chỉ giữ quyền giám sát, đánh giá và tái phân bổ trên cơ sở kết quả đạt được. Khi kinh phí đã phân bổ, đơn vị thụ hưởng nhận kinh phí có toàn quyền quyết định hoạt động chi tiêu với điều kiện đảm bảo kết quả đã đăng ký và đảm bảo sự minh bạch về tài chính. Bên cạnh đó, tài chính công cần vận hành như là một công cụ để huy động nguồn lực từ doanh nghiệp và xã hội để đầu tư cho KH&CN. Mô hình hợp tác công tư (PPP) được đánh giá là rất hữu hiệu để thực sự thuyết phục được khu vực tư nhân cùng đầu tư cho KH&CN.

Khởi đầu từ những năm 80, NPM thực sự đã trở thành một làn sóng mạnh mẽ trong cải cách QLNN trên thế giới, lan tỏa từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển cho đến tận hôm nay. Làn sóng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, tuy nhiên, lý do gốc rễ đó là từ

nhu cầu đòi hỏi của người dân muốn thấy được hệ thống nhà nước đại diện cho quyền lợi của mình làm việc có hiệu quả, trách nhiệm và minh bạch. Người dân đặt mình vào vị trí khách hàng - một vị trí cao hơn và vì vậy có quyền đòi hỏi cơ quan công quyền phải nâng cao chất lượng phục vụ bằng những sản phẩm tốt hơn, thỏa mãn nhu cầu của người dân hơn. Đó là động lực chủ yếu làm nên sức sống của NPM. Trọng tâm chính của NPM là thay đổi vai trò nhà nước từ người “cai trị” sang “phục vụ”. Nhà nước phải tìm mọi phương pháp và cách thức để nâng cao chất lượng phục vụ của mình như: Tinh gọn bộ máy quản lý; áp dụng phương thức đánh giá dựa trên kết quả công việc và hiệu quả hoạt động của tổ chức công, gắn việc phân bổ kinh phí dựa trên kết quả đánh giá này; phân cấp, phân quyền đồng bộ trong hoạt động QLNN, thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ công; áp dụng cơ chế thị trường vào khu vực công. NPM vẫn sẽ tiếp tục phát triển với những nội dung được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh mới của thế giới cũng như điều kiện kinh tế-xã hội của từng quốc gia. NPM vẫn tiếp tục là một xu hướng cải cách được các quốc gia áp dụng nếu vẫn trung thành với mục tiêu là lấy sự hài lòng của người dân làm thước đo cuối cùng.

Ở Việt Nam, việc cải cách hệ thống QLNN về KH&CN đã có những kết quả cụ thể, tuy nhiên, vẫn phải đối mặt với những thách thức, bao gồm: (i) thiếu công cụ đo lường và đánh giá kết quả và hiệu quả hoạt động KH&CN; (ii) phân cấp quản lý chưa triệt để, đồng bộ do đó chưa tạo nên được một hệ thống quản lý KH&CN đạt hiệu năng cao; (iii) cơ chế quản lý tài chính công chưa đạt hiệu quả cao, xét ở khía cạnh quản lý theo kết quả đầu ra lẫn việc huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho KH&CN. Trên cơ sở tìm hiểu về NPM, tác giả nhận thấy rằng, những nguyên tắc chính của NPM có thể áp dụng được trong việc thiết kế các nội dung cải cách QLNN về KH&CN ở nước ta trong giai đoạn từ nay đến năm 2020. Cụ thể, có thể áp dụng 03 nội dung của mô hình này là: (i) xây dựng đồng bộ hệ thống chỉ số đánh giá trên cả 3 phương diện “năng lực”, “kết quả” và “tác động” của các cá nhân có hoạt động KH&CN, tổ chức KH&CN (viện nghiên cứu, trường đại học trong và ngoài công lập), doanh nghiệp (nhà nước và tư nhân) và của quốc gia; (ii) phân cấp trên cả 3 nội dung: quản lý hoạt động KH&CN trong cả nước, quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN, và tách hoạt động QLNN về KH&CN ra khỏi hoạt động sự nghiệp KH&CN; và (iii) áp dụng cơ chế tài chính công trong KH&CN căn cứ vào kết quả đầu ra và hiệu quả hoạt động của cá nhân, tổ chức KH&CN, doanh nghiệp. Cơ chế tài chính công cần được đảm bảo cả hai chức năng: (a) đảm bảo việc chi tiêu ngân sách cho KH&CN đạt được mục tiêu đề ra, minh bạch và tránh lãng phí; (b) làm vốn môi huy động nguồn lực đầu tư từ xã hội và doanh nghiệp cho hoạt động KH&CN. Bên cạnh đó, để đảm bảo việc áp dụng thành công mô hình NPM trong QLNN về KH&CN, cần thực hiện những

cải cách về nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ KH&CN, tăng cường tính minh bạch, cạnh tranh bình đẳng trong các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2006. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X*. Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2011. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI*. Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia.
3. Luật Khoa học và Công nghệ số 21/2000/QH10 được Quốc hội thông qua ngày 09/6/2000.
4. Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2013.
5. Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 31/10/2012 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
6. Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg, ngày 31/12/2003 phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2012.
7. Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg, ngày 28/9/2004 phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ.
8. Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 phê duyệt Danh mục các chỉ tiêu thống kê KH&CN trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.
9. Quyết định số 418/2012/QĐ-TTg, ngày 11/4/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2012.
10. Quyết định số 2658/QĐ-BKHCN, ngày 08/12/2006 thành lập và ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng các Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước.
11. Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/09/2008 ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ.
12. Quyết định số 940/QĐ-BKHCN, ngày 05/5/2014 thành lập và ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia.
13. Thông tư số 38/2014/TT-BKHCN ngày 16/12/2014 quy định về đánh giá tổ chức KH&CN.
14. Thông tư số 14/2015/TT-BKHCN ngày 19/8/2015 quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ.
15. Bộ KH&CN. 2009. *50 năm khoa học và công nghệ Việt Nam: 1959-2009*. Hà Nội, Nxb Khoa học và kỹ thuật.

16. Bộ KH&CN. 2010. *Báo cáo tổng kết năm 2010 và phương hướng hoạt động năm 2011*.
17. Bộ KH&CN. 2011. *Báo cáo tổng kết năm 2011 và phương hướng hoạt động năm 2012*.
18. Bộ KH&CN. 2012. *Báo cáo tổng kết năm 2012 và phương hướng hoạt động năm 2013*.
19. Bộ KH&CN. 2013. *Báo cáo tổng kết năm 2013 và phương hướng hoạt động năm 2014*.
20. Bộ KH&CN. 2014. *Báo cáo tổng kết năm 2014 và phương hướng hoạt động năm 2015*.
21. Bộ KH&CN. 2014. *Khoa học và Công nghệ Việt Nam năm 2013*. Hà Nội, Nxb Khoa học và kỹ thuật.
22. Trần Thanh Lâm. 2011. Quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường, tài nguyên, trong Học viện hành chính. *Quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực*. Hà Nội, Nxb Khoa học và kỹ thuật, tr.375-407.
23. Bùi Huy Khiên. 2013. *Quản lý công*. Hà Nội, Nxb Chính trị hành chính.
24. Nguyễn Việt Vy. 2013. *So sánh và phân biệt giữa quản lý công truyền thống với quản lý công mới*, xem 22/4/2013, <<http://www.quangngai.gov.vn/Pages/qnp-sosanhvaphanbietgiua-qnpnd-24722-qnpnc-99-qnp-site-1.html>>.
25. Thái Xuân Sang. 2014. So sánh mô hình quản lý công mới (hành chính phát triển) với mô hình hành chính truyền thống. *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, số 5 (126).
26. Nguyễn Văn Viên. 2014. *Vận dụng các yếu tố của mô hình quản lý công mới trong điều kiện cải cách hành chính ở Việt Nam*, xem 22/11/2014, <<http://xn--nguyenvnvin26-web06ah450b.vn/?page=newsDetail&id=773421>>.

#### Tiếng Anh:

27. Polidano. 1999. The new public management in developing countries, Institute for Development Policy and Management. University of Manchester. *IDPM Public Policy Management Working Paper*, No. 13, November 1999.
28. Polidano và Hulme. 1999. Public management reform in developing countries: issues and outcomes. *Public Management: An international Journal of research and theory*, 1461-997 X, Vol.1, Issue 1:1999, pp. 121-132.
29. Manning. 2001. The legacy of the New Public Management in developing countries. *International Review of Administrative Sciences*, SAGE Publications, Vol. 67 (2001), pp.297-312.
30. Savas E.S. 2001. "Privatization and the New public management". *Fordham Urban Law Journal, Berkeley Electronic Press*.
31. Naz. 2003. Origin, Ideas and Practice of New Public Management: Lessons for Developing countries. *Asian Affairs*, Vol. 25, No. 3: 30-48
32. Haque, M. Shamsul. 2004. "New Public Management: Origins, Dimensions, and Critical Implications". In Krishna K. Tummala (ed.). *Public Administration and Public Policy*. Oxford, UK: Eolss Publishers Ltd.

33. Muller Y. and Dunn N. 2006. *A critical theory of new public management*, <<http://unpan1.un.org/intradoc/groups/public/documents/nispacee/unpan025566.pdf>>
34. Pollitt. 2007. The New Public Management: an overview of its current status. *Administratives Management Public* (8/2007).
35. Alonso et al. 2011. “Did New Public Management matter? An empirical analysis of the sourcing and decentralization effects on public sector size”, *MPRA Paper* No. 43255, <[https://mpra.ub.uni-muenchen.de/43255/1/MPRA\\_paper\\_43255.pdf](https://mpra.ub.uni-muenchen.de/43255/1/MPRA_paper_43255.pdf)>.
36. Ibrahim A. 2012. “Is new public management irrelevant to developing countries?” *E-international Relations Students*, see 19/10/2012, <<http://www.e-ir.info/2012/10/19/is-new-public-management-irrelevant-to-developing-countries/>>.
37. Mathachan. 2014. *Public management reforms in developing countries*. <[shodhganga.inflibnet.ac.in/bitstream/10603/21366/13/13\\_chapter3.pdf](http://shodhganga.inflibnet.ac.in/bitstream/10603/21366/13/13_chapter3.pdf)>
38. OECD/WB. 2014. *Science, Technology and Innovation in Viet Nam*, OECD Publishing, Paris.